

HỒ CHÍ MINH VÀ VẤN ĐỀ CÔNG GIÁO (1945-1954)

Tóm tắt: Trên cơ sở tham khảo và đối chiếu các nguồn sử liệu, bằng cách tiếp cận nhấn mạnh tới các yếu tố tôn giáo như tự do niềm tin, đối thoại tôn giáo, bài viết này khảo sát về ứng xử của Hồ Chí Minh với một số vấn đề của cộng đồng Công giáo trong cuộc kháng chiến chống tái chiếm Việt Nam của thực dân Pháp. Các thông tin từ quá khứ cho thấy, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, sớm khẳng định quyền tự do niềm tin của công dân đã tạo ra ý nghĩa quan trọng trong tiến trình đấu tranh giành độc lập dân tộc. Kinh nghiệm cho thấy tôn giáo dù ở bối cảnh nào của lịch sử, cũng là một nhu cầu thiết yếu của con người, cần phải được tôn trọng. Các nguồn sử liệu còn chỉ ra rằng, bản thân cộng đồng Công giáo ở Việt Nam có những đặc tính lịch sử rất riêng biệt và mang trong mình sự nhạy cảm đặc thù, nên các cuộc đối thoại của Hồ Chí Minh với đại diện của tổ chức tôn giáo này bao chứa rất nhiều nội dung trong đó và vượt lên trên những điều diễn tả.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, Lê Hữu Từ, Công giáo, Phát Diệm, 1945-1954.

Dẫn nhập

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trên cương vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh đã ở một vị thế khác trong ứng xử với các đảng phái chính trị và các tổ chức tôn giáo, trong đó có Công giáo. Khi ấy, với vai trò người đứng đầu Chính phủ, ở thời điểm bối cảnh tái chiếm của quân Pháp khi nền độc lập của Việt Nam chưa được bao lâu, Hồ Chí Minh đã phải giải quyết những vấn đề của Công giáo một cách *cụ thể, trực tiếp* nhưng không kém phần gai góc. Nếu trước năm 1945, Hồ Chí Minh đề cập tới tôn giáo nhiều ở *phương*

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 26/5/2017; Ngày biên tập: 15/6/2017; Ngày duyệt đăng: 26/6/2017.

diện tư tưởng, thì sau 1945, Hồ Chí Minh quan tâm nhiều hơn ở *khía cạnh hành động*.

Tại sao Công giáo lại trở thành câu chuyện quan tâm trong ứng xử của Hồ Chí Minh giai đoạn này? Bởi lẽ trong cuộc kháng chiến chống lại sự tái chiếm của người Pháp, những người Cộng sản lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc đã nhận thấy cộng đồng Công giáo, nhất là ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ, vẫn là một lực lượng quan trọng và thiết yếu cần phải gắn kết, tập hợp vào lực lượng kháng chiến. Mặt khác, vùng cư dân Công giáo cũng là một *địa bàn chiến lược và nhạy cảm*, giống như một lực lượng thứ ba mà các bên tham chiến đều có lợi thế nếu kêu gọi được tổ chức tôn giáo này hậu thuẫn cho mình. Bản thân phía Pháp cũng vận động chính trị khá nhiều để làm giảm sự ảnh hưởng của Việt Minh với cộng đồng Công giáo này. Các dữ liệu lịch sử cho biết, từ cuối năm 1949, với nhiều kỹ thuật tác động, khối Công giáo vùng Bùi Chu, Phát Diệm đã nằm trong tầm kiểm soát của quân Pháp. Trước đó, trong giai đoạn 1945-1949, mối quan hệ giữa Công giáo và lực lượng Việt Minh khá ổn thỏa. Điều này được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là nhờ sự nỗ lực to lớn của Hồ Chí Minh trong tạo dựng và duy trì mối quan hệ với các chức sắc và chính khách người Công giáo, đặc biệt là mối quan hệ với Giám mục Giáo phận Phát Diệm Lê Hữu Từ¹.

Một vấn đề liên quan đến chủ đề này cũng cần làm rõ là: khối Công giáo được Hồ Chí Minh quan tâm nhất trong cương vị Chủ tịch nước là khối nào? Rõ ràng là lực lượng nòng cốt trong Chính phủ kháng chiến của Việt Minh hoạt động chủ yếu ở khu vực phía Bắc, nơi diễn ra các cuộc họp và hội nghị có tính chất chiến lược kể từ khi Hồ Chí Minh về nước năm 1941. Sau năm 1945 cho đến lúc Pháp nhảy dù xuống Phát Diệm vào tháng 10 năm 1949 thì vùng Đồng bằng Bắc Bộ là địa bàn chiến lược trọng yếu trong kháng chiến du kích của Việt Minh, bởi vậy đây là nơi diễn ra những cuộc tiếp xúc, tương tác trực tiếp giữa Việt Minh và cộng đồng Công giáo. Những vấn đề của Công giáo với cuộc kháng chiến cũng nảy sinh từ khối Công giáo tại đây. Xét về địa lý phân bố Công giáo toàn quốc cho tới thời điểm trước cuộc di cư diễn ra sau tháng 7/1954, vùng Bùi Chu, Phát Diệm là cái nôi của Công giáo Miền Bắc và có mật độ giáo dân

tập trung cao nhất nước, với khoảng nửa triệu tín đồ. Một tác giả viết: “Phát Diệm nhìn theo nhiều cách đều là phiên bản thu nhỏ của những tư tưởng chủ nghĩa vùng miền, chủ nghĩa dân tộc và tôn giáo đối lập. Năm 1945 nó là một khu Công giáo đậm nét trong một nước Việt Nam hầu như phi Thiên Chúa giáo. Giám mục của giáo phận là Lê Hữu Từ có vai trò không chỉ lãnh đạo tinh thần mà còn là người cai quản thế tục gần như tuyệt đối”². Mặt khác, cộng đồng Công giáo Bắc Bộ còn là một tập hợp những con người liên kết chặt chẽ với nhau bởi niềm tin, trong thiết chế làng xã bền chặt, nhưng cũng *rất nhạy cảm với các biến động chính trị và thời cuộc*. Peter Hansen nhận xét về điều này như sau: Miền Bắc chủ nghĩa biệt lập tôn giáo trở nên sâu sắc hơn do nỗi sợ hãi bị tấn công bởi người không theo Công giáo (lương dân). Suốt thế kỷ 19, mối quan hệ giữa lương dân và giáo dân rất căng thẳng và quá khích³. Sang thế kỷ 20, mặc dù tình trạng ngược đãi tín đồ Công giáo đã kết thúc, ký ức vẫn rõ nét hơn ở khu vực Miền Nam và đa phần Miền Trung, đồng thời hệ thống chính trị, tôn giáo và các vấn đề xã hội phức tạp vốn gây ra xung đột ban đầu vẫn chưa được giải quyết⁴.

Vậy vấn đề của cộng đồng Công giáo Việt Nam những năm 1945-1954 là gì? Trước hết phải nhận thấy điều có vẻ khó xử với người Công giáo lúc này là những người lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc thành công lại chính là những người Cộng sản. Dù hàng giáo sĩ và giáo dân bản xứ là người Việt Nam và muốn gắn với phong trào dân tộc nhưng xem việc tham gia phong trào Cộng sản hay đứng ngoài phong trào đó đã đặt họ vào thế đứng ở ngã ba đường. Bởi khi ấy Tòa Thánh Vatican không có thiện cảm với phong trào của Cộng sản, nên không ủng hộ giáo dân, chức sắc người Việt hợp tác với các phong trào đó. Còn các chức sắc Công giáo cấp cao là người Pháp đương nhiên không có thiện chí với sự tham gia kháng chiến của người Công giáo trong lực lượng Việt Minh. Chẳng hạn, Giám mục Sài Gòn Cassaigne “coi phong trào dân tộc là việc làm của một nhóm người xúi dục”. Một vài tờ báo Công giáo hải ngoại ở Pháp đã sử dụng các ngôn ngữ ngoài tôn giáo để miệt thị phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, mà như một bình luận thì ở đó các ngôn ngữ thực dân đã được sử dụng với các khái niệm như “bọn đồ”, “nhóm khủng bố”⁵.

Tuy nhiên, trong sự rối rắm của câu chuyện Công giáo và Cộng sản, Hồ Chí Minh lại có những thế ứng xử có tính chất quyết định để duy trì đại cục, hạn chế tối đa sự chia tách khỏi quần chúng vốn được xem là nguồn lực của cách mạng trong đó có đông đảo đồng bào Công giáo. Đối với người Công giáo lúc đó, trong một *nhận thức tôn giáo có tính chất bao trùm* về nhân quan của họ với Cộng sản, rõ ràng Cộng sản là một sự đối chọi lại, thậm chí triệt tiêu tôn giáo. Trên thực tế, nhận thức này của người Công giáo cũng có những căn cứ lịch sử với trường hợp một số nước xã hội chủ nghĩa khác như Liên Xô, Trung Quốc, vốn đã có những bất đồng với tổ chức tôn giáo này trong tiến trình cách mạng ở nước họ. Nhưng ở điểm mấu chốt này, Chính phủ Hồ Chí Minh lại có cách giải quyết tốt nhất bằng việc *luôn nhất quán quyền tự do tín ngưỡng của công dân*. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay từ buổi đầu ra mắt đã tỏ rõ lập trường của những người Cộng sản, mà tiêu biểu là Hồ Chí Minh, là *tôn trọng quyền tự do niềm tin tôn giáo* của con người. Các sử liệu về thời kỳ này⁶ cũng đưa ra những chứng cứ tin cậy rằng, bản thân các chính sách của Việt Minh trong các vùng kiểm soát đều rất tôn trọng và đề cao kỷ luật quân đội nếu xâm phạm vào các cơ sở thờ tự của Công giáo.

Một khía cạnh nổi bật khác trong giải quyết những câu chuyện liên quan đến Công giáo giai đoạn 1945-1954 là thế ứng xử của Hồ Chí Minh với chức sắc Công giáo. Bằng uy tín cá nhân, trí tuệ và một phong cách riêng biệt, Hồ Chí Minh đã tập hợp được khá nhiều trí thức Công giáo và các tôn giáo khác tham gia vào Chính phủ và Quốc hội, như trường hợp Bộ trưởng Kinh tế của Chính phủ Lâm thời là một trí thức người Công giáo, ông Nguyễn Mạnh Hà, hay Phó trưởng ban Thường trực Quốc hội là Linh mục Phạm Bá Trực. Tuy nhiên, trong đó nổi bật hơn cả vẫn là mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh với Giám mục Lê Hữu Từ cai quản giáo phận Phát Diệm. Câu chuyện ứng xử của Hồ Chí Minh cho thấy *vấn đề đối thoại với đại diện các tổ chức tôn giáo, đặc biệt là Công giáo luôn là một cách hiệu quả để giải quyết những vấn đề nảy sinh giữa Cộng sản và Công giáo trong bối cảnh chính trị phức tạp khi đó*.

Cuối cùng là vấn đề với quần chúng Công giáo, ở khía cạnh này Hồ Chí Minh luôn tỏ rõ là một người *quan tâm và gần gũi với nhu cầu tôn*

giáo của người dân. Các thư chúc mừng Giáng sinh, hay quy định những ngày nghỉ lễ⁷ của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với các tổ chức tôn giáo cho thấy rằng tôn giáo có thể hoàn toàn tự do trong bầu không khí chính trị, xã hội do những người Cộng sản đấu tranh giành lại từ tay người Pháp. Đồng thời cũng đã tạo ra các động lực về niềm tin để quần chúng gắn bó mật thiết với các phong trào cách mạng.

Ý nghĩa và giá trị của việc người đứng đầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa khi đó khẳng định và thực thi quyền tự do tín ngưỡng như thế nào? Thế ứng xử của Hồ Chủ tịch với các trường hợp người Công giáo cụ thể ra sao? Và bằng cách nào để Hồ Chủ tịch hướng quần chúng vào phong trào dân tộc? Xin đi vào các nội dung chi tiết.

1. Khẳng định quyền tự do tín ngưỡng

Ngay từ những năm đầu thập niên 40 thế kỷ 20, trong 10 chính sách của Việt Minh, Hồ Chí Minh viết: “Hội hè, tín ngưỡng, báo chương, hợp hành đi lại có quyền tự do”⁸. Tưởng chừng là những câu thơ đơn giản, nhưng đó chính là điểm mấu chốt trong tư tưởng của Người khi giải quyết vấn đề nảy sinh giữa các tổ chức tôn giáo với chính quyền do những người Cộng sản lãnh đạo sau này. Chương trình Việt Minh cũng ghi rõ: “... Ban bố các quyền tự do dân chủ cho nhân dân: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng....”⁹.

Phải nói thêm rằng trong các quyền của con người thì *quyền được tự do tín ngưỡng có ý nghĩa quan trọng đặc biệt*. Hồ Chí Minh đã lĩnh hội sâu sắc vấn đề này khi giải quyết vấn đề tôn giáo ở Việt Nam¹⁰. Điều này xóa đi những mối nghi ngại trong lòng những người Công giáo khi họ tiếp xúc với những người Việt Minh - Cộng sản. Ông Nguyễn Đình Đầu, một người Công giáo tham gia phong trào Thanh Lao Công trước năm 1945, kể lại về ý nghĩa quan trọng của việc ban bố quyền tự do tín ngưỡng này như sau: “Tôi còn nhớ ngay từ mùa hè năm 1942, nhân dịp cấm phòng của các đại biểu Thanh Lao Công Bắc Kỳ, anh Nguyễn Mạnh Hà kéo tôi ra một chỗ cùng nghiên cứu bản *Chủ trương và chương trình của Việt Minh* in bằng thạch bản, gấp lại như cuốn lịch bỏ túi. Chúng tôi đặc biệt chú ý những điều khoản liên

quan tới tự do - tín ngưỡng và các thứ tự do khác nhau. Chúng tôi không thấy một câu hay một chữ nào tỏ ra “Cộng sản tiêu diệt tôn giáo” như người ra văn sang tai nhau”¹¹.

Ở thời điểm sau năm 1945, khẳng định quyền tự do tín ngưỡng là yếu tố quan trọng *nhằm đánh vào ý đồ lợi dụng* tôn giáo để phá hoại kháng chiến của thực dân Pháp. Việc đối diện với vấn đề tôn giáo ở thời điểm này thật không đơn giản, nhất là Công giáo. Công giáo đã được thực dân Pháp và Giáo hội lúc bấy giờ tuyên truyền rằng Cộng sản như là một thứ hiểm họa của tôn giáo. Cách truyền thông này thật là một cuộc thách đố với nhiều người Công giáo Việt Nam. Lý do rất đơn giản, những người mà giới Công giáo phải đối diện sau tháng Tám năm 1945 lại chính là những người đưa nhân dân Việt Nam làm cuộc cách mạng thành công - những người Cộng sản với lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Điều này cho thấy, sau Cách mạng tháng Tám 1945, trên cương vị của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh phải đối diện với vấn đề tôn giáo *trực tiếp và gay gắt*.

Với Công giáo đến thời điểm năm 1945, có hai vấn đề hết sức nhạy cảm mà giải quyết không hề đơn giản đó là: *Xóa bỏ cách nhìn định kiến kỳ thị, và đảm bảo nhu cầu tôn giáo chính đáng của Công giáo*. Cũng ở thời điểm Cách mạng tháng 8 năm 1945, khi mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã có 15 năm lãnh đạo thì có thể trả lời ngay rằng nhu cầu tôn giáo chính đáng của người Công giáo Việt Nam đó là đảm bảo *Tự do tín ngưỡng*¹².

Với quan điểm hiện nay nhìn lại thì *luận điểm* “Cộng sản tiêu diệt tôn giáo” do các thế lực thù địch đưa ra đã trở nên quá cũ và nhàm chán. Vì trên thực tế sự tương thích giữa đôi bên qua thực tiễn lịch sử theo chiều hướng tích cực đã phủ định tất cả. Nhưng ở thời điểm hơn 70 năm về trước, luận điểm trên không khỏi gây *hoang mang và xao động* với Công giáo Việt Nam, nhất là khi nó được tuyên truyền một cách bài bản bởi hàng giáo phẩm đa phần người ngoại quốc và sự lợi dụng Công giáo cho mưu đồ chính trị một cách khôn ngoan của người Pháp¹³.

Tuy nhiên, dựa trên cơ sở bảo đảm những lợi ích cho dân tộc, Hồ Chí Minh đã có những bước đi phù hợp, tháo gỡ từng bước những mối

quan hệ chằng chéo giữa Công giáo và dân tộc - một sự chằng chéo phức tạp vốn dĩ do những căn nguyên sâu xa của lịch sử để lại. Chỉ một ngày sau khi tuyên bố Độc lập, ngày 3/9/1945 trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Hồ Chí Minh nêu 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, về nhiệm vụ thứ 6 Người nói: “Thực dân phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ bề thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ tuyên bố: Tín ngưỡng tự do và Lương Giáo đoàn kết”¹⁴.

Điều này không chỉ dừng ở tuyên bố mà nó đã được cụ thể hóa trong Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam (ngày 8/11/1946) chương II, mục B (quyền lợi và nghĩa vụ) xác định: “Mọi công dân Việt Nam đều có quyền tự do tín ngưỡng”¹⁵.

Tiếp đến, lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (tháng 12/1946) khẳng định rõ tư tưởng đoàn kết của Hồ Chí Minh: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc”¹⁶. Ngày 3/3/1951, trong lời phát biểu kết thúc buổi ra mắt của Đảng Lao động Việt Nam, Hồ Chí Minh nêu rõ: “Chúng tôi xin nói thêm 2 điểm, nói rõ để tránh hiểu lầm: Một là vấn đề tôn giáo, thì Đảng Lao động Việt Nam hoàn toàn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mọi người”¹⁷.

Như vậy, đóng góp đầu tiên của Hồ Chủ tịch sau Cách mạng tháng Tám chính là vấn đề *khẳng định quyền tự do tín ngưỡng cho mọi công dân của nước Việt Nam* mới độc lập và sự bình đẳng tôn giáo mà luật pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày càng thể chế rõ hơn trong những giai đoạn tiếp theo.

Tuy nhiên, bốn chữ “tự do tín ngưỡng” không phải đã được tất cả “giới” Công giáo tin tưởng và thừa nhận ở thời điểm lúc đó. Do những diễn biến phức tạp của lịch sử, sự chia rẽ và lợi dụng tôn giáo của các lực lượng đối trọng với phong trào kháng chiến của những người Cộng sản Việt Nam, chủ đề này còn được bàn luận dài ở Miền Nam trong những năm 1954-1975 khi cộng đồng Công giáo Miền Nam gốc Bắc bình luận về Công giáo ở Miền Bắc thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Về văn bản pháp luật là như vậy, còn trên thực tế *thực thi* quyền tự do tín ngưỡng với Công giáo ở thời điểm Cách mạng tháng Tám và những ngày đầu độc lập thì sao? Người ta dễ dàng nhận thấy trong Chính phủ Lâm thời và các giai đoạn tiếp theo đã sớm có mặt những nhân vật Công giáo nổi tiếng như Nguyễn Mạnh Hà, Vũ Đình Tung, Nguyễn Thành Vĩnh cho đến các vị như Ngô Tử Hạ, Thái Văn Lung, Phạm Bá Trục, Nguyễn Bá Luật... nếu không kể đến hai nhân vật đặc biệt là Lê Hữu Từ, Hồ Ngọc Cẩn, hai vị giám mục cổ vấn tối cao của Chính phủ.

Sự có mặt của Người Công giáo trong cơ cấu chính quyền sau Cách mạng tháng Tám, ngoài những ý nghĩa khác thì về ý nghĩa tín ngưỡng tự do cũng cần được hiểu là: *Độc lập và tự do mà nhân dân Việt Nam đã hy sinh tất cả để giành được, một khi đã có, thì cũng có cho tất cả mọi người, không phân biệt tôn giáo và không tôn giáo, mọi công dân, tôn giáo đều bình đẳng.*

Về thực thi cũng phải kể đến khía cạnh *tôn trọng, cấm xâm hại* các di tích lịch sử của các tôn giáo trong chính sách của Chính phủ Việt Minh tại những vùng giáo ở Đồng bằng Bắc Bộ thời điểm những năm 1945-1947. Chẳng hạn, năm 1951 trong một thông tri gửi các Liên khu và Tỉnh ủy, Ban Bí thư Đảng Lao động Việt Nam yêu cầu: “Từ lâu giặc Pháp thường lợi dụng nhà thờ làm vị trí đóng quân để chống lại ta. Việc có nên hay không nên đánh vào các nhà thờ có vị trí địch ấy là một vấn đề có tính chất quân sự và chính trị phức tạp, nay Trung ương quy định rõ các yêu cầu sau để các địa phương chú ý thi hành cho đúng chính sách của Đảng: Vì tôn trọng tín ngưỡng của nhân dân nên chủ trương chung của ta là hết sức tránh đánh vào nhà thờ có địch đóng...”¹⁸.

Ngày 14/6/1955 Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh số 234/-SL của Chính phủ về vấn đề Tôn giáo. Điều 1 khẳng định: “Chính phủ đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và tự do thờ cúng của nhân dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy. Mỗi người Việt Nam đều có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào”¹⁹.

Tuy nhiên, đồng thời với việc tôn trọng quyền tự do niềm tin tôn giáo, Hồ Chí Minh tỏ rõ thái độ kiên quyết trong việc lợi dụng niềm tin tôn giáo để phá hoại khối đoàn kết toàn dân. Trong những biện

pháp *triệt để nhất* để giải quyết vấn đề này, có lẽ Hồ Chí Minh đã sớm nghĩ tới giải pháp bằng việc *pháp luật hóa* chính sách tự do tín ngưỡng. Vì thế, Hiến pháp đầu tiên năm 1946 mới có riêng một điều ghi nhận tự do tín ngưỡng và đoàn kết lương giáo. Sắc lệnh 234/-SL, tại điều 7 ghi nhận: “Pháp luật sẽ trừng trị những kẻ nào mượn danh nghĩa tôn giáo để phá hoại hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, tuyên truyền chiến tranh, phá hoại đoàn kết, ngăn trở tín đồ làm nghĩa vụ công dân, xâm phạm tự do tín ngưỡng và tự do tư tưởng của người khác, hoặc làm những việc trái pháp luật”²⁰.

Một điều dễ nhận thấy là Hồ Chí Minh luôn đặt vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng *trong* và *dưới* vấn đề độc lập dân tộc, trong khuôn khổ của đoàn kết dân tộc, cùng kháng chiến giành độc lập.

Để phát huy cao độ khối đại đoàn kết dân tộc, Hồ Chí Minh chăm lo những lợi ích chính đáng của người lao động. Đối với người Công giáo, đa số là nông dân, cũng như bao nông dân khác, họ không có hoặc có rất ít ruộng đất, đại bộ phận ruộng đất nằm trong tay địa chủ, Nhà Chung. Chính vì vậy, ngày 19/12/1953 sắc lệnh 197-SL do Hồ Chủ tịch ký ban bố Luật Cải cách ruộng đất. Về vấn đề ruộng đất của tôn giáo tại Chương III, Điều 25, Luật quy định: Những đối tượng được chia trong đó nhà chung, nhà chùa, từ đường và các cơ quan tôn giáo được để lại một phần ruộng đất để dùng vào việc thờ cúng. Phần ruộng đất “do nhân dân địa phương bình nghị và Ủy ban kháng chiến tỉnh xét định. Trường hợp đặc biệt thì cấp trên quyết định. Những người làm nghề tôn giáo nếu không đủ sống, có sức cày cấy và yêu cầu, thì được chia một phần ruộng đất ở nơi họ hoạt động, hoặc quê quán họ”²¹. Đánh giá ý nghĩa tích cực của vấn đề chính sách ruộng đất tôn giáo ở một thời điểm lịch sử nhạy cảm như vậy, một nhà phân tích chính trị lúc đó nhận xét: Một số người Công giáo xét lại thiết chế tôn giáo trong thời thực dân mà theo họ là một trong những hình thức của nền bóc lột ngoại bang. Vì cải cách ruộng đất đã chia ruộng đất của Nhà Chung cho nông dân Công giáo một số ruộng đất lớn²².

Điều 11, 12 Sắc lệnh số 234/-SL cho thấy sự quan tâm sâu sắc của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về tôn giáo, nhất là với cộng đồng Công giáo, vốn rất nhạy cảm và cũng thể hiện tính nhân văn sâu sắc của Chính phủ khi tiến hành cải cách ruộng đất đối với các trường hợp liên quan đến tôn giáo²³.

Rõ ràng việc khẳng định tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và được pháp điển hóa trong Hiến pháp và sắc lệnh được Hồ Chí Minh ký ban hành trong những năm 1945-1954 đã có ý nghĩa tích cực đối với việc tạo dựng niềm tin của người Công giáo vào một thể chế mới. Cách giải quyết của Hồ Chí Minh đã tập trung vào vấn đề cấp bách nhất của Công giáo là lo sợ bị triệt tiêu dưới chính phủ Cộng sản. Tuy nhiên, phần lớn người Công giáo vẫn nghi ngại với tự do mà Chính phủ đã khẳng định, nên họ di cư vào Nam sau tháng 7/1954²⁴. Dù vậy, với những nỗ lực về chủ trương cho đến khía cạnh pháp lý và những thực thi ở thời điểm này, Hồ Chí Minh đã tạo ra những nền tảng cho những người Công giáo đồng hành cùng dân tộc trong môi trường mới²⁵.

2. Hồ Chí Minh đối thoại với con người tôn giáo cụ thể - Trường hợp với Giám mục Lê Hữu Từ

2.1. Tính chất và bối cảnh của cuộc đối thoại

Trước khi đi vào những nội dung trao đổi giữa hai nhân vật đặc biệt này, *cần thiết phải hiểu rõ tính chất cũng như bối cảnh* về mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và Lê Hữu Từ những năm 1945-1954 tại vùng Bắc Bộ. Điều này được ghi rất rõ trong các nhật ký của vị giám mục này in lại trong cuốn sách của Đoàn Độc Thư và Xuân Huy: *Giám mục Lê Hữu Từ và Phát Diệm (1945-1954)*, Sài Gòn, 1973²⁶. Qua tài liệu này, tham chiếu với các nguồn khác²⁷, có thể dựng lại khá chi tiết bối cảnh chính trị của các cuộc gặp gỡ đối thoại, với một số thông tin cơ bản như sau:

Trong việc thiết lập mối quan hệ từ buổi đầu sau Cách mạng tháng Tám, Giám mục Lê Hữu Từ đã đồng ý đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Cố vấn tối cao của Chính phủ. Hành động này của Hồ Chí Minh cho thấy Người muốn vận động quần chúng giáo dân tham gia vào cuộc chiến tranh chống Pháp của lực lượng Việt Minh. Trước yêu cầu của Phái đoàn Chính phủ là để người Công giáo gia nhập Công giáo Cứu quốc trong khuôn khổ của Mặt trận Việt Minh, Giám mục Lê Hữu Từ và Nguyễn Mạnh Hà²⁸ cũng yêu cầu phía Việt Minh nhìn nhận *quyền tự trị* của Liên đoàn Công giáo tại Phát Diệm²⁹. Yêu cầu này được phía kháng chiến được chấp thuận. Trên thực tế, việc tồn tại song song hai tổ chức của người Công giáo, một trực thuộc Việt Minh (Công giáo Cứu quốc), một trực thuộc thẩm quyền của Giáo hội (Liên

đoàn Công giáo) là *một sự giảng co chính trị* với ý định tập hợp quần chúng Công giáo theo ý đồ mỗi bên, cả phía Công giáo cũng như những người Việt Minh³⁰.

Từ thời điểm cuối năm 1945, Hồ Chí Minh và Lê Hữu Từ đã mở ra một sự hợp tác giữa cộng đồng Công giáo Phát Diệm, Bùi Chu với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho tới cuối 1949. Các vụ việc địa phương giữa Công giáo và Cộng sản trong giai đoạn này đều *được giải quyết bằng thương lượng*, nên đã hạn chế được tối đa các va chạm xung đột. Công giáo Đồng bằng Bắc Bộ, trong giai đoạn từ 1945 đến 1950, với đại diện tiêu biểu là Lê Hữu Từ đã hoàn toàn *nhìn nhận tính hợp pháp của nước Dân chủ Cộng hòa*³¹ và là một trong số những người đối thoại đặc biệt được ưu đãi của Hồ Chí Minh, nhất là trong những năm đầu kháng chiến (1945-1947).

Cũng trong giai đoạn này, Lê Hữu Từ có lẽ là *đại diện Công giáo có dịp gặp và trao đổi với Hồ Chí Minh nhiều nhất*. Ngược lại, *sự dẫn thân trực tiếp* của Hồ Chí Minh trong vấn đề này và nhu cầu của Lê Hữu Từ được bày tỏ lập trường của Công giáo với Chủ tịch cho thấy tầm quan trọng của các mối quan hệ giữa Công giáo và đại diện của chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong những năm đầu kháng chiến.

Các thời điểm gặp gỡ, tiếp xúc trực tiếp được xác định như sau: Từ tháng 11/1945 đến cuối 1947, diễn ra liên tiếp các cuộc gặp gỡ giữa Lê Hữu Từ và Hồ Chí Minh, như: cuộc gặp trong rừng Nho Quan, gần nhà dòng Châu Sơn, 6/11/1945. Rồi đến sự kiện Hồ Chí Minh thăm Phát Diệm theo lời mời của Giám mục Phát Diệm ngày 25/01/1946. Tại Hà Nội, theo yêu cầu của Giám mục, ít lâu sau khi Hiệp ước 6/3/1946 được ký kết, thư ký của Giám mục Từ có mặt trong buổi tiễn đưa Hồ Chí Minh đi Pháp ngày 25/5/1946. Sau khi Hồ Chí Minh từ Pháp về sau hội nghị Fontainebleau 9/1946, Người thăm Phát Diệm, hai người gặp nhau tại Nho Quan 20/12/1947.

Hai thư ký đặc biệt của Lê Hữu Từ là Linh mục Trần Ngọc Thụ và Nguyễn Gia Đệ cho biết là các cuộc gặp gỡ đã diễn ra đơn giản nhưng trao đổi thẳng thắn. Chẳng hạn, Giám mục luôn khẳng định với Hồ Chí Minh rằng nếu ông biết cụ Hồ là Cộng sản, Giám mục sẽ chống Cụ và chống cả Pháp³². Lê Hữu Từ đề cao Hồ Chí Minh hơn là Bảo Đại và cho rằng Bảo Đại không có khả năng giành độc lập từ tay

Pháp. Đặc biệt giai đoạn này ngoài những tiếp xúc có tính chất *cao cấp và trực tiếp*, hai bên còn *gửi rất nhiều thư từ* để trao đổi cùng tháo gỡ các công việc và giải quyết những khúc mắc hai bên.

Thực tế, Hồ Chí Minh chú trọng tới Lê Hữu Từ không chỉ vì muốn vận động người Công giáo theo kháng chiến và có được một giám mục yêu nước có ảnh hưởng. Vấn đề còn là ở chỗ Lê Hữu Từ hiện đang phụ trách một giáo phận có một vị trí đặc biệt. Vùng Phát Diệm là vùng sinh tử đối với Việt Minh, bởi vì đây là con đường duy nhất thông thương giữa Bắc Bộ với Trung Bộ, ngoài đường sắt và đường bộ phải đi qua vùng núi vốn được người Pháp nhanh chóng làm chủ. Sau tháng 8/1945, các vùng do Việt Minh kiểm soát từ vĩ tuyến 17 trở ra bị giới hạn vào vùng núi phía Bắc

Trong sự hợp tác này, các sử liệu cho biết từ năm 1947 đến 1949, vùng Phát Diệm được hưởng *một quyền tự trị trong liên minh với Việt Minh*. Với tư cách là cố vấn tối cao của Chính phủ, Giám mục Lê Hữu Từ được di chuyển tương đối tự do trong vùng và Giám mục cũng đã đề nghị với Chính phủ và được chấp thuận là người Công giáo có quyền không phải theo chính sách tiêu thổ kháng chiến được áp dụng trong vùng. Giám mục khuyên người Công giáo đóng thuế cho Việt Minh và được lãnh đạo Việt Minh chấp nhận. Đồng thời người Công giáo cũng còn được quyền tổ chức thành dân quân tự vệ và trang bị khí giới đầy đủ.

Giai đoạn này, quan hệ giữa quần chúng giáo dân và bộ đội Việt Minh diễn ra tương đối tốt đẹp nhưng ngược lại, người Công giáo lại hay va đụng với các lực lượng an ninh. Các vụ đụng độ diễn ra liên tiếp liên quan đến các đối tượng chính trị hoạt động tại đây. Bởi, Phát Diệm cho đến năm 1950 là vùng duy nhất không do Pháp và Việt Minh kiểm soát. Do đó, một số lớn các đảng phái chính trị quốc gia chống Cộng sản tới đây tá túc³³ và bắt đầu ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa Công giáo và Việt Minh. Họ tìm cách loại trừ người thuộc phong trào Việt Minh hoạt động ngầm tại đây.

Tháng 10/1949, Pháp cho quân nhảy dù xuống Phát Diệm chấm dứt ảnh hưởng của Việt Minh tại vùng Phát Diệm, Bùi Chu. Sự kiện này là khởi đầu cho biến chuyển thái độ hợp tác của Giám mục Lê Hữu Từ, nó đã tách Giám mục ra khỏi chiến lược hợp tác với Việt Minh.

Trên thực tế, qua các vụ đụng độ lực lượng vũ trang ở Phát Diệm với quân Pháp đã cho Giám mục thấy được sự yếu kém về mặt quân sự và chính trị của người Công giáo nơi đây. Lực lượng Công giáo tự vệ Phát Diệm hầu như tê liệt khi người Pháp nhảy dù chiếm Phát Diệm. Thêm vào đó, sự tàn phá của lính đánh thuê gốc Châu Phi trong quân đội Pháp với giáo dân và cơ sở thờ tự đã khiến người Công giáo ở đây không chịu nổi. Trong khi mối liên hệ với Việt Minh bị đứt, và ít nhiều người Công giáo cho rằng Việt Minh chính là Cộng sản, dần dần khối Công giáo Phát Diệm, Bùi Chu đặt hy vọng vào giải pháp Bảo Đại³⁴. Họ cho rằng đó là một chọn lựa chính trị khác, không gần với Cộng sản nhưng lại có thể giúp họ giành lại từ Pháp nền độc lập mà Việt Minh chưa thực sự giành được cho tới thời điểm đó. Dù vậy, sự chuyển hướng về phía Bảo Đại của Lê Hữu Từ trên thực tế chỉ được một số chức sắc ủng hộ, còn khá nhiều nghiêng theo theo Chính phủ Hồ Chí Minh³⁵. Rõ ràng trong chuỗi các sự kiện này đã phản ánh những nỗ lực chuyển biến trong kế hoạch tìm kiếm hợp tác của Giám mục Lê Hữu Từ để *tìm kiếm một giải pháp trung lập*, với ý định không theo Việt Minh, không ngả theo Pháp cũng như Bảo Đại. Việc trung lập của lực lượng Công giáo Phát Diệm được thực hiện bằng con đường thành lập khu Công giáo tự trị Phát Diệm³⁶, xây dựng và tổ chức một xã hội theo ý thức hệ Công giáo. Tuy nhiên, tiến trình này cũng cho thấy, *việc tìm kiếm đồng minh của lực lượng Công giáo luôn là một quá trình hai mặt*, và cuối cùng giấc mơ trung lập tự trị của Giám mục Lê Hữu Từ phá sản, bị cuốn theo các ý đồ chính trị của phía Pháp.

Việc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thiết lập vào tháng 10/1949, và việc Tòa Thánh Vatican nhìn nhận Chính quyền Bảo Đại vào tháng 3/1950 đã đặt lại vấn đề về chính sách hợp tác với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của Giám mục Lê Hữu Từ. Tuy nhiên, không được bao lâu, sự thất bại của “giải pháp Bảo Đại” bằng việc Pháp từ chối trao lại một nền độc lập đích thực, đã đặt Giám mục Từ vào thái độ chờ đợi liên minh lại với Chính phủ Hồ Chí Minh.

Cuối cùng, giải pháp chọn lựa này thất bại khi lực lượng Phát Diệm gần như mất kiểm soát và mâu thuẫn với lực lượng Pháp. Tháng 5/1951, tướng De Lattre đổ trách nhiệm lên người Công giáo vùng

Phát Diệm về cái chết của con trai ông vì đã không báo cho Pháp biết các cuộc di chuyển quân Việt Minh trong vùng. Viên tướng này quyết định dùng quyền lực khuất phục vùng đất Phát Diệm, chấm dứt sự tự trị hành chính và quân sự mà Phát Diệm được hưởng từ 1945 cho tới tháng 6/1951³⁷. Sau một năm rưỡi chờ đợi, Lê Hữu Từ chấm dứt chiến lược liên minh với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, qua việc từ chối các lời mời liên tiếp của Việt Minh đến trú ẩn ở Thanh Hóa.

Khi Việt Minh giành ưu thế tại vùng này và người Pháp thất thủ tại Đông Dương năm 1954, phần lớn cộng đồng Công giáo Bùi Chu, Phát Diệm và nhiều khu vực khác ở phía Bắc di cư vào Nam.

2.2. Chi tiết một số nội dung đối thoại

Hồ Chí Minh là người “kiến trúc sư” lớn của chính sách đoàn kết dân tộc đối với người Công giáo. Chính sách này đã mang lại kết quả ngay từ Cách mạng tháng Tám 1945, khi 4 vị giám mục Công giáo đều thừa nhận Hồ Chí Minh là Chủ tịch chân chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, Hồ Chí Minh luôn luôn thể hiện sự chân thành lịch lãm và nghệ thuật ứng xử tuyệt vời của một nhà cách mạng. Hồ Chí Minh có nhiều mối quan hệ với các đảng phái, tôn giáo, chẳng hạn với Nho giáo là Huỳnh Thúc Kháng, Bùi Bằng Đoàn, Nguyễn Văn Tố, với người Tây học là Phan Anh, Hồ Đắc Diễm, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyền.... Đặc biệt là mối quan hệ của Hồ Chí Minh với những người Công giáo như Phạm Bá Trực, Nguyễn Mạnh Hà, Hồ Ngọc Cẩn, nhưng nổi bật hơn cả là quan hệ Hồ Chí Minh và Lê Hữu Từ.

Cuối tháng 10/1945, Tòa Thánh phong Giám mục cho Linh mục Lê Hữu Từ. Vì đây là giám mục đầu tiên được phong dưới chính thể mới và để tranh thủ sự đồng tình của Vatican, Hồ Chủ tịch đã cử Cố vấn Vĩnh Thụy (Bảo Đại) đại diện cho Người cùng một phái đoàn Chính phủ bao gồm: Võ Nguyên Giáp (Bộ trưởng Nội vụ), Phạm Văn Đồng (Bộ trưởng Tài chính), Nguyễn Mạnh Hà (Bộ trưởng Kinh tế), Trần Huy Liệu (Bộ trưởng Tuyên truyền) đến dự lễ tấn phong tại Phát Diệm (ngày 29/10/1945). Tuy không tham dự nhưng Hồ Chủ tịch gửi qua phái đoàn Chính phủ một bức thư chúc mừng, nguyên văn như sau³⁸:

“Thưa Ngài,

MỪNG NGÀI vì cuộc Tấn phong này đã chứng tỏ một cách vẻ vang đạo đức của Ngài.

MỪNG ĐỒNG BÀO CÔNG GIÁO vì từ nay các bạn đã được một vị lãnh đạo rất xứng đáng.

Đồng thời tôi MỪNG CHO NƯỚC TA vì tôi chắc rằng: Ngài sẽ lãnh đạo đồng bào Công giáo noi gương hy sinh của Đức Chúa mà hy sinh phấn đấu để giữ quyền Tự do và Độc lập của nước nhà.

Kính chúc Ngài được luôn luôn an mạnh

Hồ Chí Minh (ấn ký)³⁹.

Cũng phải thấy sự hiện diện của những nhà lãnh đạo cao cấp của Việt Nam (Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp) tại lễ tấn phong giám mục cho Lê Hữu Từ và lễ thành lập Công giáo cứu quốc và Liên đoàn Công giáo (29/10/1945) ở Phát Diệm chứng tỏ nhã ý cuốn hút Công giáo vào lực lượng kháng chiến của các nhà lãnh đạo Cộng sản mà người đứng đầu là Hồ Chí Minh. Nhân dịp này, Hồ Chí Minh còn cử tân Giám mục Phát Diệm làm Cố vấn tối cao của Chính phủ. Hành động này là trong chiến lược của Hồ Chí Minh, tạo ra cơ hội cho Công giáo gắn bó với phong trào giải phóng dân tộc. Trần Thị Liên bình luận việc mời Giám mục làm cố vấn này nhằm cho khối Công giáo Phát Diệm: “tham gia một cách toàn diện vào cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc qua đó, xóa bỏ được ấn tượng xấu ghi trong đầu óc người dân là nhà thờ đã cộng tác với quân xâm lược ngoại quốc”⁴⁰. Dưới sự mềm dẻo linh hoạt của Hồ Chí Minh, các cuộc tiếp xúc Công giáo - Việt Minh ở Miền Bắc những năm 1945-1947 hầu hết là những cuộc *tiếp xúc trực tiếp và ở cấp cao nhất*.

Sau khi được Phạm Văn Đồng cho biết thân thế và sự nghiệp của Lê Hữu Từ và tình hình Công giáo Phát Diệm, Hồ Chí Minh nhân danh Chính phủ mời Giám mục Từ vào Hội đồng cố vấn Chính phủ. Với những người như Giám mục Từ - “thủ lĩnh tinh thần” của Công giáo Phát Diệm, việc làm của Hồ Chí Minh lại càng quan trọng. Có lẽ ngay từ thời gian này, Hồ Chí Minh đã nhận thấy những vấn đề *nội tại thâm kín của Giám mục Lê Hữu Từ*⁴¹, mà vấn đề đó có thể đem lại những *bất lợi* cho chính sách đoàn kết giữa Công giáo và chính quyền

cách mạng trong cuộc kháng chiến⁴². Cũng theo Đoàn Độc Thư: “Thấy tình hình căng thẳng giữa Công giáo Phát Diệm và Chính quyền, có thể nguy hại đến chính sách Việt Minh, nên Hồ Chí Minh vẫn theo đuổi chính sách mềm dẻo đối với Công giáo đã thân về Phát Diệm thăm Đức Cha Lê....”⁴³.

Để thực hiện lời hứa với Lê Hữu Từ, ngày 25/1/1946 Hồ Chí Minh đích thân về Phát Diệm tuyên chức cổ vấn cho Giám mục. Chủ đề Hồ Chí Minh nói trong lễ tuyên chức hướng vào việc đoàn kết Công giáo để kháng chiến. Người đặt sự tin tưởng cao độ ở Lê Hữu Từ vì:

“.....

Tôi rất mừng vì thấy anh chị em đồng bào ở đây Đoàn Kết yêu nước....

Tôi đây xa anh chị em, không thể mỗi ngày tiếp xúc với anh chị em được nên tôi (để tay lên vai Đức cha Lê) đặt cụ Giám mục Từ làm cổ vấn của chính phủ tôi. Có việc gì anh em cứ trực tiếp với cụ Giám mục cổ vấn, cụ sẽ cho tôi hay và cùng giải quyết....”⁴⁴.

Đoàn Độc Thư, một thư ký thân cận của Lê Hữu Từ, ghi trong nhật ký: “Hồ Chí Minh, với lối ăn mặc đơn sơ, giọng nói đồng dạng và cử chỉ tỏ ra thân mật nên đã cảm hóa được quần chúng đối diện. Chính tác giả đã nhìn thấy hai cụ già rớt nước mắt vì cảm động, khi ông Hồ bước đến cầm lấy tay và hỏi han sức khỏe”⁴⁵.

Khác với Cổ vấn Vĩnh Thụy, Cổ vấn Lê Hữu Từ được Hồ Chí Minh “vị nể”. Người thường viết thư thăm hỏi sức khỏe và tham khảo ý kiến. Trong bức thư ngày 23/3/1946, Hồ Chí Minh viết:

“Thưa cụ.

Chính phủ dự định phái đại biểu vào miền Nam Trung bộ để ủy lạo đồng bào trong đó.

Vì ở miền đó cũng có nhiều đồng bào Công giáo, nên tôi muốn nhờ Cụ chọn cho một vị linh mục thân tín của cụ cùng đi với các đại biểu của Chính phủ vào thăm đồng bào ta.

Xin Cụ trả lời ngay cho tôi biết.

Kính chúc Cụ được luôn mạnh khỏe.

Hồ Chí Minh (ấn ký)”⁴⁶.

Ngày 27/5/1946, phái đoàn của Hồ Chí Minh đại cùng phái đoàn Chính phủ lên đường sang Pháp đàm phán. Giám mục Lê Hữu Từ cử Linh mục Nguyễn Gia Đệ tới sân bay Gia Lâm tiễn chân Hồ Chí Minh và phái đoàn. Trước khi lên máy bay, Hồ Chí Minh đã bắt tay thân mật tạm biệt các nhân vật và đại diện các đoàn thể ra tiễn chân. Đặc biệt, Hồ Chí Minh đến bắt tay Linh mục Nguyễn Gia Đệ, kéo Linh mục Đệ ra xa hơn đám đông rồi nói lớn để mọi người có thể nghe: “Xin cảm ơn linh mục và xin linh mục về thưa với cụ Giám mục Cố Vấn rằng: Tôi rất cảm kích trước sự ưu ái và lòng ái quốc cao cả của cụ Giám mục, xin cụ Giám mục và giáo dân Công giáo cầu nguyện cho tôi và phái đoàn thành công trong chuyến xuất ngoại này”⁴⁷.

Thời gian từ cuối năm 1946 đến đầu 1947 đã có một số người cả lương lẫn giáo bị chính quyền cách mạng bắt, do thiếu tinh thần kháng chiến, hoặc theo các đảng phái phản động. Trong đó, có một số là những người giữ các “chức vụ” Công giáo. Giám mục Từ liền phản đối mạnh mẽ đòi thả những người bị bắt. Trước tình hình có vẻ căng thẳng, Hồ Chí Minh bỏ qua những “dị biệt nhỏ để giữ lấy cái tương đồng lớn” nên đã cử một phái đoàn Chính phủ Trung ương do Nguyễn Văn Tạo (Bộ trưởng Lao động) về dàn xếp với Giám mục Từ ngày 3/2/1947. Hai ngày sau (5/2/1947) lại cử Vũ Đình Huỳnh - Bí thư riêng của Hồ Chí Minh cùng với Đỗ Bá, nhân viên Bộ Quốc phòng về thăm, xin lỗi Cố vấn và theo lệnh thả tự do cho những người bị bắt.

Tiếp đến ngày 7/2/1947, Hồ Chí Minh lại cử Linh mục Phạm Bá Trục, mang thư tay của Người chuyển cho Giám mục Từ, thư có đoạn: “....., vì hơn ai hết đồng bào Công giáo càng mong cho Tổ quốc độc lập, cho tôn giáo được hoàn toàn tự do: và tôi chắc ai cũng tuân theo khẩu hiệu: Phụng sự Thượng đế và Tổ quốc”. Kết thúc bức thư, Hồ Chủ tịch nhấn mạnh vai trò trọng trách của Giám mục Lê Hữu Từ:

“Như Cụ đã nói trong thư, tôi chắc vị Cố vấn lão thành và thân mến của tôi sẽ hết sức giúp đỡ, triệt để hoàn thành đại đoàn kết, để toàn dân không phân biệt lương giáo, chỉ một tâm lo chống ngoại xâm.

Nhờ cụ cầu Chúa ban phúc cho nước nhà, mau đi đến kháng chiến thắng lợi

Lời chào thân ái

01/02/1947

Hồ Chí Minh (ấn ký)⁴⁸.

Những cử chỉ hành động của Hồ Chủ tịch đã “cảm hóa” được con người “*ương ngạnh*” của Giám mục Lê Hữu Từ. Sau sự việc đó, trong một bức thư gửi cho các địa phận (15/2/1947) Lê Hữu Từ cũng phải công nhận:

“*Phát Diệm 15/02/1947*”

Kính thăm các Cha.

Trong non 1 tuần lễ tôi tiếp nhận được 3 bức thư của Cụ Chủ tịch Hồ Chí Minh tỏ ra Cụ rất chú ý đến tôi, đến các cha và anh em giáo hữu. Sau tôi sẽ thông đạt cho các cha nguyên văn hai bức thư đó. Nay tôi vội trích ra đây mấy đoạn quan trọng hơn:

.... (hai bức thư nói trên đây)....

Lời lẽ hai thư đó thân tình và thống thiết biết bao ! Tôi xin đây nhắc lại ba điều:

1) Chúng ta, hơn ai hết, phải có tinh thần ái quốc cao thượng mà tham gia việc kháng chiến. Lúc giặc chưa đến, phải hết sức chuẩn bị trong bình tĩnh kỷ luật, tăng gia sản xuất để tiếp tế cho tiền tuyến, khi giặc đến gần phải sẵn sàng tuân theo mệnh lệnh của chính phủ để kháng chiến.

2) Chính trị của Chính phủ đối với tôn giáo, riêng với Công giáo vẫn rất rõ ràng. Nên ta phải dè dặt đối với các tin phao đồn. Nếu đâu có những hành động trái ngược với thượng lệnh của chính phủ, xin cho tôi biết ngay để tôi can thiệp, chớ vội vàng để xảy ra những việc đáng tiếc.

3) Đối với anh em bên Lương, ngày nay ta cùng tỏ tình đoàn kết để ngoại địch thấy rõ, trước nguy vong của Tổ quốc toàn thể đồng bào chỉ là một khối.

Mong các Cha giải thích cho anh em giáo hữu những điều tôi nhắc lại đây và triệt để thi hành

Fr. M.A.T. Lê Hữu Từ

Giám mục ký”⁴⁹

Nhằm chặn đường tiếp tế của quân đội Pháp, Đảng và Chính phủ thực hiện tiêu thổ kháng chiến. Công việc diễn ra khó khăn ở khu vực Phát Diệm. Biết được sự việc đó có “nhúng tay” của Giám mục Từ, ngày 20/12/1947, Hồ Chí Minh xuống Nho Quan, Ninh Bình tổ chức Hội nghị Điền thổ, mục đích để tuyên truyền tiêu thổ và tản cư kháng chiến. Hồ Chí Minh mời Cố vấn Lê Hữu Từ tới dự Hội nghị. Theo hồi ký của Giám mục Lê Hữu Từ: “Thoạt trông thấy tôi, Hồ Chí Minh vội vàng chạy lại ôm lấy tôi một cách thân thiết quá, khó tả; một tay bắt tay tôi, một tay ôm choàng lấy tôi, áp mặt vào mặt tôi và tay vỗ lưng tôi kêu bồm bộp, miệng nói “Tôi nhớ Cụ quá, tôi nhớ Cụ quá ! Đã lâu vì lửa đạn không gặp cụ được. nhớ quá !”⁵⁰. Chiều 20/12/1947, trước mặt đông đảo quần chúng và các chức sắc Công giáo, Hồ Chí Minh đặt tay lên vai Lê Hữu Từ vỗ nhẹ, Người nói: “Tôi là chủ tịch của đồng bào, phần vì ở xa xôi, phần vì nhiều cố tôi khó gặp được đồng bào, thì đây, có cụ Giám mục Lê Hữu Từ là vị Cố vấn của Chính phủ và Cố vấn riêng của tôi, tôi hoàn toàn tin nhiệm Ngài, khi đồng bào không gặp được tôi thì đồng bào đã có Ngài...”⁵¹.

Qua vài sự kiện nói về mối quan hệ Hồ Chí Minh với Lê Hữu Từ cho thấy ở Hồ Chí Minh luôn toát lên *sự tin tưởng vào mối quan hệ hợp tác giữa hai bên*. Phương pháp thực hiện đoàn kết là *xóa bỏ mọi thành kiến, mặc cảm, không ngừng khơi gợi cổ vũ tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, chân thành hợp tác trọng dụng*. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh nhất quán và kiên quyết khi giải quyết vấn đề tôn giáo. Trong bức ngày 02/03/1947, gửi cho Lê Hữu Từ, Hồ Chí Minh đã thẳng thắn “.... Song, như Cụ và tôi đã nói: Trong một dân tộc văn minh, tư tưởng tự do, tuyên truyền tha hồ, nhưng tuyệt đối chớ nói xấu nhau. Tự do tuyên truyền chứ không phải tự do vô lễ”⁵².

Từ các nguồn sử liệu đã nêu và phân tích ở trên cho thấy mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và Lê Hữu Từ thật *độc đáo*. Ở đó nổi bật những cách ứng xử *tinh tế tài tình* của Hồ Chí Minh mà ít người có thể làm được. Có thể nói mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và Lê Hữu Từ trong những năm đầu của cuộc kháng chiến *khá ổn thỏa, chưa đến mức nảy sinh những khoảng cách khó khỏa lấp*. Mối quan hệ này dù diễn ra dưới tính chất và hình thức cá nhân - (phi quan phương) hay mang tính đại diện (quan phương) - thì cũng đều hàm chứa trong đó những

vấn đề *quốc gia đại sự và rất nhạy cảm*. Cũng có ý kiến cho rằng: Cho đến trước ngày Pháp nhảy dù xuống Phát Diệm (16/10/1949) về cơ bản Lê Hữu Từ vẫn ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh⁵³.

Hồ Chí Minh đã chú ý đến cái lớn là giữ gìn khối đại đoàn kết, cho nên trong những mối quan hệ tế nhị với những người như Giám mục Lê Hữu Từ, Người *lấy thái độ “khoan dung” làm trọng*. Phần đầu cho dân tộc, vì mục đích quy tụ lực lượng yêu nước tham gia kháng chiến, Hồ Chí Minh sử dụng mọi khả năng để đạt được hiệu quả thiết thực nhất. Ở Người, cần cho Độc lập dân tộc, dầu có phải kiên trì nhẫn nại, thậm chí *hết sức mềm dẻo*, cũng không quan trọng. Trong những cử chỉ, hành động, lúc nào Hồ Chí Minh cũng cởi mở, hòa đồng và toát lên lòng tin tưởng mãnh liệt vào sự đóng góp cho kháng chiến, cho cách mạng của đồng bào Công giáo. Mặc dù trên thực tế, vấn đề Công giáo Đồng bằng Bắc Bộ giai đoạn 1945-1954 hết sức *nan giải, phức tạp*.

3. Tìm mọi khả năng để hướng người Công giáo vào các hoạt động kháng chiến

Xuất phát từ sự phong phú, đa chiều của cuộc kháng chiến, từ tính chất phức tạp của vấn đề Công giáo với dân tộc, dựa trên tương quan ý thức hệ của tình hình quốc tế và đối mặt trực tiếp giải quyết những nhiệm vụ cấp bách của dân tộc, giai đoạn 1945-1954, Hồ Chí Minh có nhiều bài viết, bài nói xuất sắc nhất, hay nhất về tôn giáo.

Điều nhạy cảm nhất của Công giáo trong kháng chiến chống Pháp, mà dễ bị *lợi dụng* nhất là vấn đề *vô thần - hữu thần*.

Nhưng chính ở cái nhạy cảm nhất, là căn nguyên của sự phức tạp, Hồ Chí Minh lại có thể *hóa giải tài tình* nhất. Hầu như *không bao giờ* Hồ Chí Minh đề cập đến hai từ Cộng sản trong những bài viết, bài nói chuyện về Công giáo. Người cũng không giải thích vô thần là gì, hữu thần là gì. Hồ Chí Minh chỉ đề cập tới một Chính phủ Việt Minh, Mặt trận Việt Minh và hiện diện với tư cách người Việt Minh “chứ không phải là người Cộng sản”. Trong thư gửi Lê Hữu Từ ngày 01/02/1947, Hồ Chí Minh đã khéo léo gác qua một bên định kiến với Cộng sản của Lê Hữu Từ, đồng thời giải thích rõ chính sách của Việt Minh. Người viết:

“Chắc Cụ không bao giờ tin rằng Việt Minh chống đạo, vì Cụ thừa biết Việt-Nam-Độc-Lập-Đồng-Minh là cốt đoàn kết tất cả đồng bào để làm cho Tổ quốc độc lập, chứ không phải để chia rẽ phản đối tôn giáo.

Mà tôi cũng không bao giờ nghĩ rằng đồng bào Công giáo chống Việt Minh....

Nếu chính phủ là Việt Minh, thì sao lại có những bộ trưởng không thộc phái nào.

Nếu chính phủ là cộng sản, thì sao lại có những vị cố vấn tối cao như Cụ”⁵⁴.

Trong tiếp xúc vận động đồng bào Công giáo, Hồ Chí Minh *tránh tranh luận* về vấn đề tế nhị đó (vô thần-hữu thần). Chẳng hạn, khi nói chuyện với Linh mục Cao Văn Luận, lúc câu chuyện bị linh mục dẫn dắt sa vào chủ đề tranh luận về Cộng sản với Công giáo, Hồ Chí Minh đã tinh tế chuyển sang hỏi thăm chuyện đời thường của linh mục, của Việt kiều và sinh viên ở Pháp. Linh mục Luận ghi lại trong hồi ký: “Có lẽ cụ Hồ nhận ra đề tài này có thể gây rắc rối, mất lòng, nên vội lách sang chuyện khác. Cụ hỏi tôi tình hình các Việt kiều, sinh viên ở Pháp, việc học hành của tôi”⁵⁵. Trước khi về nước, Hồ Chí Minh còn *khuyến* Linh mục Cao Văn Luận viết thư cho Giám mục và giáo sĩ nước nhà. Người *đặt vấn đề* với Linh mục Cao Văn Luận là nên viết thư cho Giám mục Lê Hữu Từ để khuyến Giám mục ủng hộ kháng chiến, ủng hộ Chính phủ⁵⁶. Chi tiết này được mô tả như sau trong hồi ký của Cao Văn Luận:

“Tôi sắp về nước, nhân tiện chú nên viết một bức thư gửi các giám mục, các giáo sĩ bên nước nhà, các vị sẽ mừng vì thấy các linh mục trẻ bên Pháp đã hiểu và ủng hộ lập trường của chính phủ ta”⁵⁷.

“Chú hãy viết thư cho Đức cha Lê Hữu Từ được rồi. Ngài là cố vấn tối cao của chính phủ ta, và cũng là bạn thân của tôi, tôi sẽ đưa tận tay ngài”⁵⁸.

Đối với Hồ Chí Minh trong *đối thoại với tôn giáo* có lẽ Người luôn đối thoại ở phương diện *giữa con người với con người hơn là giữa các ý thức hệ*. Thấy được nhiệm vụ cấp bách của dân tộc nên Người tìm mọi cách để *định hướng* hoạt động Công giáo vào hoạt động yêu nước. Phương pháp này của Hồ Chí Minh không phải ai cũng có được. Trong khi một số người chủ trương đối chiếu so sánh từng quan điểm

vô thần, hữu thần, thì xuất phát từ sự hiểu biết thấu đáo tường tận vấn đề, Hồ Chí Minh chỉ đề cập thận trọng kín kẽ, tránh những dị biệt dù ở mức độ nhỏ nhất. Phương pháp trên đem lại hiệu quả to lớn, tận dụng được mọi khả năng để đi đến xu hướng hòa giải toàn vẹn, để đồng bào Công giáo một lòng đoàn kết chống thực dân Pháp, hạn chế tối đa những bất đồng giữa Công giáo và những con người cách mạng với đường lối Mácxit của họ⁵⁹.

Một linh mục người Việt kể về cuộc biểu tình của 180 chủng sinh tại Hà Nội trong những ngày đầu Cách mạng tháng Tám năm 1945 như sau: “... Trong những ngày đầu, nói chung người ta không đặt vấn đề Cộng sản. Người ta chỉ biết một điều là Tổ quốc được tự do. Thế thôi. Chỉ sau này.... Lúc đó người ta không biết Hồ Chí Minh là ai. Nhưng trước Cách mạng tháng 8, người ta đã nói về Nguyễn Ái Quốc là Cộng sản và đã ở Nga. Người ta chưa nói được hai tên tuổi đó”⁶⁰.

Hồ Chí Minh rất *thận trọng* khi đề cập tới niềm tin (Đức tin của người Công giáo). Người không chủ trương đi sâu vào triết lý Công giáo, không bình luận, không phê phán. Người luôn tôn trọng sự *khác biệt nơi người khác; đón nhận mặt tích cực và loại bỏ mặt tiêu cực; đề cao và phát triển giá trị ở mỗi phía*. Sainteny, đại diện của Chính phủ Pháp ở Việt Nam trong những năm 1945-1947 xác nhận: “Về phần tôi, phải nói rằng chưa bao giờ tôi có cơ để nhận thấy nơi các chương trình của cụ Hồ Chí Minh một dấu vết nào, dù rất nhỏ, của sự công kích, đa nghi; hoặc chế giễu đối với một tôn giáo nào bất kỳ”⁶¹. Cái độc đáo trong tư tưởng của Người về vấn đề này là ở chỗ đã cố gắng tạo ra cơ sở lý thuyết làm nền tảng của sự đoàn kết đó và hết sức mềm dẻo nhưng cương quyết đảm bảo những điều kiện thực sự cho sự đoàn kết ấy⁶² - đoàn kết lương - giáo.

Hồ Chủ tịch còn có sáng kiến lớn trong việc cổ vũ những người Công giáo yêu nước thành lập ra tổ chức Công giáo Cứu quốc, với mục đích thu hút các linh mục, giáo dân yêu nước tự nguyện đứng vào hàng ngũ Việt Minh.

Mặt khác, Hồ Chí Minh cũng đã sớm đề cập tới đường hướng “*kính Chúa - Yêu nước*” cho lối sống đạo của người Công giáo trong một nền tảng chính trị - xã hội mới. Trong một bản thảo chưa được công bố thấy rõ tư tưởng này của Người: “... Thực dân Pháp lợi dụng thủ

đoạn cũ để mong chia rẽ lương và záo, để làm kém lực lượng kháng chiến của ta, để cướp nước ta một lần nữa:

Song thực zân Fáp quên rằng:

- Việt Nam ngày nay là *zân chủ cộng hòa*, tôn záo tự do.
- Việt Nam ngày nay đã *toàn dân đoàn kết*, záo cũng như lương, kiên quyết kháng chiến để tranh lấy thống nhất và độc lập cho Tổ quốc.
- Đồng bào Công záo quyết thực hiện khẩu hiệu: *Fụng sự Đức Chúa, Fụng sự Tổ quốc*, và điều hiểu rằng: Kính Chúa mà không biết yêu Nước là chưa biết Kính Chúa, mà yêu Nước thì phải kháng chiến”⁶³.

Cái hay của đường hướng này là ở chỗ *không đẩy người Việt Nam Công giáo vào một sự chọn duy nhất* (hoặc Thiên Chúa hoặc Tổ Quốc), điều này có tác dụng *giữ* quần chúng giáo dân ở lại với cách mạng.

Trong những bài viết, Hồ Chí Minh *khai thác tư tưởng hành động* của những bậc vĩ nhân cũng như những người sáng lập tôn giáo những yếu tố cần thiết phục vụ cho khối đoàn kết dân tộc. Vì vậy, sẽ không lấy làm lạ khi từ đáy lòng Người ca ngợi những vị tiền bối ấy: “Chúa Giê - su dạy: Đạo đức là bác ái; Phật Thích ca dạy: Đạo đức là từ bi; Khổng Tử dạy: Đạo đức là nhân nghĩa”⁶⁴.

Bên cạnh những câu nói của các “Đấng tối cao”, Hồ Chí Minh thường *chuyển ý* của các vị đó cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, để đồng bào Công giáo dễ hiểu, mà tinh thần cơ bản của câu nói vẫn không thay đổi. Chẳng hạn, trong thư chúc mừng Noel năm 1945, Người cho rằng: Sự hi sinh của đồng bào Công giáo ngoài chiến trường là noi theo tinh thần cao thượng của Đức Chúa Giêsu, suốt đời Ngài chỉ hi sinh phấn đấu để cứu xã hội, cứu loài người⁶⁵. Hồ Chí Minh viết, “..... Công giáo hay không Công giáo, Phật giáo hay không Phật giáo đều phải nỗ lực đấu tranh cho nền độc lập nước nhà.... Đức chúa đã hi sinh vì nhân loại. Người đã vì loài người mà hi sinh phấn đấu, còn chúng ta hi sinh vì độc lập tự do của dân tộc. Trong Công giáo có câu “Tam vị nhất thể”, nhà Phật có câu “Vạn chúng nhất sinh”, nên chúng ta phải hi sinh cho nhân loại và cho chúng sinh”⁶⁶. “Nếu Đức Giêsu sinh ra vào thời đại chúng ta và phải đặt mình trước nỗi đau khổ của đương thời, chắc Ngài sẽ là một người xã hội chủ nghĩa đi tìm đường cứu thế cho loài người”⁶⁷.

Hồ Chí Minh hiểu rằng cần đoàn kết tất cả mọi người gồm cả tín đồ Công giáo và tín đồ thuộc nhiều tôn giáo khác trên cơ sở đoàn kết tập hợp họ lại thành một khối thống nhất. Vì vậy, trong các bài viết, nói chuyện, Hồ Chí Minh tập trung *nhấn mạnh ý nghĩa cần thiết của việc đoàn kết lương - giáo*. “Gần 20 thế kỷ trước, một vị thánh nhân đã ra đời. Cả đời chỉ lo cứu thế độ dân, hi sinh cho tự do bình đẳng.

Trong lúc này, thực dân Pháp gây cuộc chiến tranh, chúng mong cướp nước ta lần nữa, chúng làm trái hẳn với lòng bác ái của Đức Giêsu.

Toàn thể đồng bào ta, không chia lương giáo, đoàn kết chặt chẽ, quyết lòng kháng chiến, để giữ non sông Tổ quốc, và cũng để giữ tự do”⁶⁸. Thư gửi đồng bào Công giáo nhân dịp Noel 1947, Người viết: “Chúng ta toàn dân, giáo cũng như lương, đoàn kết kháng chiến để Tổ quốc được độc lập, tôn giáo được tự do, Đức chúa phù hộ chúng ta, chúng ta chắc sẽ thắng lợi”⁶⁹.

Theo quan niệm của Hồ Chí Minh thì *niềm tin tôn giáo và lòng yêu nước không có gì mâu thuẫn*. Một người có thể vừa là một công dân tốt, vừa là tín đồ mẫu mực. Là công dân thì có Tổ quốc, là giáo hữu thì có Thiên Chúa, Đức Phật và các Đấng tối cao khác mà mỗi tôn giáo có một cách gọi. Một người có thể đồng thời hoàn thành nghĩa vụ đối với Tổ quốc, quê hương và làm tròn bổn phận đối với các Đấng tối cao mà mình thờ. Kính Chúa và yêu nước là nhiệm vụ không thể tách rời, có hết lòng phục vụ Tổ quốc thì mới làm sáng danh Chúa. Người còn viết: “Kính Thánh có câu: “ý dân là ý Chúa”, con đường yêu nước mà đồng bào đang đi là hoàn toàn đúng.

Tôi mong các cụ phụ lão, các vị giám mục và linh mục hăng hái khuyến khích tín đồ trong mọi công việc ích nước lợi dân.

Lương giáo đoàn kết, toàn dân đoàn kết, cả nước một lòng, dân ta nhất định sẽ thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất Tổ quốc và xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”⁷⁰.

Lúc sinh thời và cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh hiểu tình hình tôn giáo ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Người biết được những diễn biến phức tạp diễn ra mọi lúc, mọi nơi.

Bản thân Người đã trải qua một quá trình bôn ba trải nghiệm thực tế nên Người có thể *tiếp thu gọn lọc những giá trị tinh hoa căn bản nhất của các tôn giáo, và coi đó như là một di sản văn hóa của loài người*. Tài tình hơn, bao giờ Người cũng *vận dụng* những tri thức mình biết một cách linh hoạt dễ hiểu và *hữu ích* với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Do vậy, Hồ Chí Minh mới có thể nói: “Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giê-su có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm của nó, chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giê-Su, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao ? Họ muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết.

Tôi cố gắng làm người học trò của các vị ấy”⁷¹.

Tóm lại, dựa vào lòng tin tưởng vững chắc ở khả năng và phẩm giá tốt đẹp của con người, Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm, tạo điều kiện để mọi người Công giáo phát huy cái tốt, sửa chữa nhược điểm. Người sử dụng tài tình nhiều phương pháp để tập hợp người Công giáo, hướng hoạt động của họ vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Kết luận

Ứng xử của Hồ Chí Minh với các vấn đề của Công giáo những năm 1945-1954 cho thấy khả năng đối thoại, hòa giải của Người đối với chức sắc và cộng đồng Công giáo một cách trí tuệ, tinh tế, lấy đại cục làm trọng. Các câu chuyện đối thoại của Người cũng cho thấy Công giáo luôn là một thực thể có những dấu ấn lịch sử đặc biệt trong lòng dân tộc và mang tính nhạy cảm sâu sắc. Trên thực tế, do bối cảnh lịch sử chính trị phức tạp, các cuộc đối thoại đã không đi đến kết quả như kỳ vọng của nhiều người, nhưng dấu sao cũng hạn chế được tối đa các xung đột không cần thiết giữa Công giáo với kháng chiến, và hơn thế, tập hợp được khá nhiều người Công giáo tham gia ủng hộ phong trào đấu tranh do những người Cộng sản lãnh đạo. Phong cách đối thoại của Hồ Chí Minh cho thấy tinh thần khoan dung và am hiểu sâu sắc giáo lý Công giáo.

Những nhận định và giải pháp cho vấn đề Công giáo với dân tộc trong kháng chiến chống Pháp của Hồ Chí Minh, một mặt dựa trên những luận điểm căn bản của chủ nghĩa Mác, mặt khác được hình thành từ sự tiếp thu phát triển các giá trị nhân bản của dân tộc, vừa là vận dụng một cách sáng tạo phù hợp với điều kiện lịch sử Việt Nam. Xuyên suốt mọi hoạt động của Người nổi bật lên tư tưởng đoàn kết tôn giáo - một bộ phận cấu thành tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng được bắt nguồn từ việc lấy nhân dân là chủ thể và độc lập dân tộc là mục tiêu phấn đấu. “Mọi tư tưởng, mọi sáng tạo của Hồ Chí Minh đều xuất phát từ lòng yêu thương, kính trọng, tin tưởng nhân dân”⁷².

Thực tế cuộc đời sự nghiệp của Hồ Chí Minh đã khẳng định sự nhất quán chính sách: *Tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân*. Tư tưởng ấy của Người còn là nền tảng căn bản cho các chính sách tôn giáo Đảng và Nhà nước ta trong suốt mấy chục năm qua và vẫn giữ nguyên giá trị cho tới tận ngày hôm nay.

Nếu nhìn ở góc độ đạo đức, cách hòa giải Công giáo với dân tộc của Hồ Chí Minh chứa đựng đậm nét tính vị tha, lòng nhân ái và sức tin mãnh liệt vào con người, vào nhân dân. Không chỉ bằng lời kêu, tiếng gọi mà bằng những hành động cụ thể, Hồ Chí Minh đã cảm hóa, cuốn hút, tập hợp mọi người dưới lá cờ thống nhất chung. Sự hài hòa giữa tư tưởng, hành động và nhân cách Hồ Chí Minh làm cho khối đoàn kết dân tộc, trong đó có Công giáo, không chỉ dừng ở khẩu hiệu, tư tưởng, mà thật sự đã trở thành động lực quy tụ sức mạnh của cả dân tộc vào sự nghiệp kháng chiến. Bởi vậy không lấy gì làm lạ ngay từ những năm 40 của thế kỷ trước, cánh hữu Công giáo Pháp có nhận xét: “Xét đến cùng thì chính ông Hồ Chí Minh sẽ được lịch sử sau này xét công cho là đã làm thắng lợi tư tưởng thống nhất quốc gia Việt Nam”⁷³./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Xem Trần Thị Liên (1996), *Les Catholiques Vietnamiens entre la reconquête coloniale et la résistance communiste (1945-1954)*. Institut d' études politiques de Paris.
- 2 Ronald H. Spector (2013), “Phat Diem: Nationalism, Religion, and Identity in the Franco-Viet Minh War”, *Journal of Cold War Studies*, Vol. 15, No. 3, p, 34-46. Tham khảo bản dịch của Phạm Trang Nhung trên nghiencuuquocte.org. Bản dịch này dù đã hiệu đính nhưng còn nhiều chỗ chưa chính xác. Ví dụ, giám mục lại dịch là mục sư, linh mục Phạm Bá Trục thì dịch là cha Trúc, hay bản dịch chức Giám mục Giáo phận Phát Diệm Lê Hữu Từ là Tổng Giám mục... (NQĐ).

- 3 Có thể tác giả ám chỉ giai đoạn Văn Thân cuối thế kỷ 19. Giai đoạn có nhiều xung đột lương - giáo. Có thể đọc về giai đoạn xung đột này trong luận án tiến sĩ của Cao Huy Thuần, *Les Missionnaires et la Politique Coloniale Française au Vietnam* (1857-1914), Yale Southeast Asia Studies, 1990. (bản dịch tiếng Việt với tên *Đạo Thiên Chúa và Chủ Nghĩa Thực Dân Tại Việt Nam*, Hương Quê, Cali., 1988)
- 4 Peter Hansen (2009), “Bac Di Cu: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954-1959”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 4, No. 3, pp 173-211. Tham khảo bản dịch của Đỗ Hải Yến trên nghiencuuquocte.org
- 5 Jeau-Raoul Clémentin (1971), “Le Comportement Politique Des Institutions Catholiques Au Vietnam” trong cuốn: *Tradition Et Révolution Au Vietnam*, Éditions Anthropos, Paris, pp. 126-127.
- 6 Chẳng hạn cuốn *Kỷ luật của bộ đội đối với đồng bào Công giáo* do Ban Tuyên huấn xuất bản năm 1950 đã nghiêm cấm bộ đội xâm phạm các cơ sở Công giáo. Tất nhiên trong bối cảnh kháng chiến những va chạm giữa hai bên thật khó tránh khỏi.
- 7 Sau năm 1945, Hồ Chí Minh ký một sắc lệnh liên quan đến những ngày lễ được nghỉ, người ta thấy có lễ mừng Thiên Chúa giáng sinh.
- 8 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 129.
- 9 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Sdd: 130.
- 10 Từ khi Công giáo du nhập vào Việt Nam cho đến khi xuất hiện bốn chữ “tín ngưỡng tự do” đối với Công giáo là một quá trình nhận thức dài. Mãi đến thời Tự Đức, Công giáo mới được nhìn nhận như một tôn giáo. Nhưng rồi nhà Nguyễn nhanh chóng mất quyền quản lý đất nước, hơn nữa Công giáo lại bị định kiến nặng nề trong phong trào Văn thân với khẩu hiệu “Bình Tây, Sát tả”. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo phong trào cách mạng, Công giáo được coi là một tôn giáo, hơn nữa với nhãn quan của những nhà Mácxit mà tiêu biểu là Hồ Chí Minh đã coi *Công giáo còn là một lực lượng chính trị quan trọng và “đặc biệt” của cách mạng, cũng như của chiến lược đoàn kết toàn dân - NQĐ*.
- 11 Tạp chí *Đúng Dậy*, số 71, năm 1975, tr. 44.
- 12 Trước năm 1992, trong ngôn ngữ của Hiến pháp và các văn bản pháp luật ở Việt Nam chưa có cụm từ tự do tôn giáo. Tuy nhiên, đến Sắc lệnh số 234-SL ngày 14/6/1955 do Hồ Chí Minh ký, lần đầu tiên trình bày khá toàn diện *nội dung về quyền tự do tôn giáo* mà ngôn ngữ văn bản này gọi là *bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng* (chương I).
- 13 Tại sao vấn đề tự do tín ngưỡng tưởng là một quyền lợi hiển nhiên chính đáng lại được đề cao như vậy trong giai đoạn này? Chúng ta phải đặt vấn đề trong bối cảnh lịch sử lúc đó: Từ cuối những năm 1920 và đặc biệt trong những năm 1930, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam đã coi việc truyền bá Chủ nghĩa Cộng sản vào Việt Nam như một hiểm họa cho sự phát triển xã hội. Một số sách báo của Giáo hội coi chủ nghĩa Cộng sản là kẻ thù không đội trời chung của các tôn giáo. Ở Việt Nam, người ta bắt đầu tuyên truyền chống Cộng từ những năm 1930-1931. Sau phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh và đặc biệt sau thông điệp Divini Redemptoris của Giáo hoàng Pío XI về chủ nghĩa Cộng sản vô thần năm 1937. Chính Giám mục Eloy - Bắc Đại diện Tông tòa địa phận Vinh, viết trong bức thư ngày

- 6/6/1932 rằng: "...người ta thấy Cộng sản Việt Nam cũng không tôn trọng tôn giáo hơn là Cộng sản Nga. Tương lai thật đáng lo ngại" - trích trong bài của Linh mục Trương Bá Cần (1996), *Người Công giáo Giáo phận Vinh trong những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945-1975)* trên Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 17, tháng 5, tr. 77-78; Xem thêm bài của Nguyễn Quang Hưng trên tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 2 năm 2002, tr. 34.
- 14 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 132.
 - 15 Dẫn theo Đỗ Quang Hưng (2005), *Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam - Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 183.
 - 16 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 149.
 - 17 Báo *Nhân dân*, ngày 25/3/1951, dẫn lại theo Đỗ Quang Hưng (2005), *Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam - Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 169.
 - 18 *Thông tri số 42 của Ban Bí thư ngày 01/12/1951*. Tài liệu lưu trữ, Phòng Trung ương, hồ sơ Thông tri Trung ương năm 1951.
 - 19 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 258.
 - 20 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Sđd: 259.
 - 21 Xem báo *Nhân dân* từ ngày 26-31/12/1953 và Đỗ Quang Hưng (2005), *Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam....*, Sđd: 169-170.
 - 22 Jeau-Raoul Clémentin (1971), "Le Comportement Politique Des Institutions Catholiques Au Vietnam" trong cuốn: *Tradition Et Révolution Au Vietnam*, Éditions Anthropolos, Paris: 133.
 - 23 "Điều 11. Khi phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất, những giám mục, linh mục, nhà sư, chức sắc có ruộng đất riêng phát canh thu tô như địa chủ, sẽ không quy định thành địa chủ nhưng phải thi hành đúng chính sách ruộng đất của Chính phủ.
 - 24 Điều 12. Để đảm bảo việc thờ cúng của nhân dân và giúp đỡ các nhà tu hành, đối với phần ruộng đất mà nhà thờ, nhà chùa, thánh thất được sử dụng từ sau cải cách ruộng đất, Chính phủ sẽ chiếu cố và cho đóng thuế nông nghiệp theo mức nhẹ hơn". Xem trong: *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Sđd: 261.
Nhiều người di cư theo cộng đồng, gia đình, họ hàng và kêu gọi của chức sắc, chứ bản thân họ cũng không biết Cộng sản là gì. Họ đi theo tâm lý đám đông và tính cường chế của chính cộng đồng họ sinh sống.
 - 25 Phần lớn người Công giáo Bắc di cư vào Nam sau năm 1954, tuy nhiên việc ra đời của Ủy ban liên lạc những người Công giáo yêu tổ quốc yêu hòa bình năm 1955 cũng cho thấy chính sách của Hồ Chủ tịch không phải không có hiệu quả.
 - 26 Đây là một cuốn sử liệu quan trọng nghiên cứu về những hoạt động Công giáo ở vùng Phát Diệm những năm 1945-1954. Cuốn sách được viết trên cơ sở hồi ký và nhật ký của Giám mục Lê Hữu Từ. Trong đó, có những sử liệu hết sức đặc biệt về mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và Lê Hữu Từ những năm 1945-1947. Cuốn sách cũng cung cấp những thông tin về những kế hoạch của Giám mục

Phát Diệm với Việt Minh và Bảo Đại, đồng thời cũng cho thấy những nhận thức của người Công giáo thời đó với Việt Minh. Nhìn chung nhận thức đó được chi phối bởi trung tâm là Giáo triều Vatican với tư tưởng chống Cộng gay gắt. Những người Công giáo Phát Diệm dù đã có những cộng tác với cách mạng buổi ban đầu nhưng rốt cục vẫn bị ý thức hệ trung tâm chống Cộng chi phối. Các cuốn sách xuất bản sau này như *Thập giá và lưỡi gươm*, *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng* khi nói về mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và Lê Hữu Từ đều trên cơ sở tham khảo cuốn sử liệu hiện đại này - NQĐ.

- 27 Như các nghiên cứu của Trần Thị Liên, Trương Bá Cần, Charles Keith.... Phản bối cảnh này chúng tôi tham khảo thêm tư liệu của nhà nghiên cứu Nguyễn Nghi.
- 28 Một trí thức Công giáo, Bộ trưởng Kinh tế trong Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong những tháng đầu của nền Dân chủ Cộng hòa, Nguyễn Mạnh Hà đã có những quan hệ cá nhân rất tốt với Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng, bị cuốn hút và ấn tượng bởi các con người này và nhận thấy họ là những nhà chính trị vượt trội hơn rất nhiều giai cấp chính trị cùng thời. Thời gian tham gia Bộ trưởng tuy có giới hạn, nhưng cũng rất quyết định đối với Nguyễn Mạnh Hà, bởi vì qua kinh nghiệm này, ông hiểu được con người của Hồ Chí Minh là không thể đảo lộn và có thể hợp tác. Bản thân Nguyễn Mạnh Hà cũng có được sự tin tưởng của họ, có thể một phần vì quan hệ của ông với một lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp. Xem Trần Thị Liên (2004), *Les catholiques et la République démocratique du Việt Nam (1945-1954): Une approche biographique*, trong *Naissance d'une État-Parti, Le Việt Nam depuis 1945*, Indes Savantes, 2004: 253
- 29 Đây cũng là những cơ sở ban đầu để sau này khối Công giáo Bùi Chu, Phát Diệm xây dựng lực vũ trang lượng tự vệ, tự quân.
- 30 Xem thêm Ngô Quốc Đông (2010), “Từ đoàn Công giáo cứu quốc đến Liên đoàn Công giáo Nam Bộ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 và số 5.
- 31 Sự nhìn nhận này là một thái độ chính trị thiện chí và tích cực của Giám mục Lê Hữu Từ với Việt Minh. Bởi trên thực tế, sau khi kháng chiến toàn quốc, Chính phủ rút lên chiến khu Việt Bắc. Sự hiện diện của chính phủ kháng chiến do Hồ Chí Minh lãnh đạo không phải được các nước công nhận. Mãi tới sau chiến dịch Biên giới Thu Đông năm 1950, Chính phủ Hồ Chí Minh mới được các nước trong khối xã hội chủ nghĩa thừa nhận - NQĐ.
- 32 Khi ấy Hồ Chí Minh hiện diện với tư cách đại diện Việt Minh, Chính phủ Việt Minh, Hồ Chí Minh không hiện diện và bộc lộ với tư cách mình là một người cộng sản - NQĐ.
- 33 Có thể kể đến các lực lượng chính trị bao gồm Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội, Đại Việt Quốc dân đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng.... liên kết thành lập Mặt trận Thống nhất Quốc gia Liên hiệp. Ngay sau đó, Mặt trận Thống nhất Quốc gia Liên hiệp quyết định sẽ ủng hộ Bảo Đại đàm phán với Pháp về nền độc lập của Việt Nam. Tháng 5/1947, Mặt trận Thống nhất Quốc gia Liên hiệp cử phái đoàn đến Hồng Kông gặp Bảo Đại để thuyết phục ông này thành lập một Chính phủ Trung ương và đàm phán với Pháp về nền độc lập của Việt Nam. Bảo Đại được Mặt trận Thống nhất Quốc gia Liên hiệp hậu thuẫn. Vốn dĩ đây là những tổ chức chính trị từng tham gia Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hay hợp tác với Việt Minh chống Pháp nhưng do xung đột với Việt Minh nên chuyển sang ủng hộ Bảo Đại thành lập Quốc gia Việt Nam.

- 34 Ngày 16 tháng 3 năm 1946, Bảo Đại tham gia phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sang Trung Khánh thăm viếng Trung Hoa, nhưng ông không trở về nước, mà về Côn Minh rồi Hương Cảng. Tại Côn Minh, ông đã tiếp xúc với nhiều giới chính trị. Bảo Đại viết thư về nước xin từ chức “Cố vấn tối cao” trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
Năm 1947, cựu trùm mật thám Pháp ở Đông Dương là Cousseau tiếp xúc với Bảo Đại tại Hồng Kông, ngỏ ý mời ông về nước nắm quyền, hình thành nên “giải pháp Bảo Đại”.
Ngày 5 tháng 6 năm 1948, Bảo Đại đã gặp gỡ Cao ủy Pháp Bollaert ở vịnh Hạ Long, trên chiến hạm Duguay Trouin, để đàm phán về nền độc lập và thống nhất của Việt Nam. Tháng 1 năm 1949, Bản tuyên ngôn Việt - Pháp được công bố, theo đó nước Pháp công nhận nền độc lập và thống nhất của Việt Nam trong khuôn khổ của khối Liên hiệp Pháp.
Ngày 8 tháng 3 năm 1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại ký Hiệp ước Elysée, thành lập một chính quyền Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp, gọi là Quốc gia Việt Nam, đứng đầu là Bảo Đại. Bảo Đại yêu cầu Pháp phải trao trả Nam Kỳ cho Việt Nam và Pháp chấp nhận yêu cầu này.
Ngày 24 tháng 4 năm 1949, Bảo Đại về nước. Hai tháng sau, vào ngày 14 tháng 6, Bảo Đại tuyên bố tạm cầm quyền cho đến khi tổ chức được tổng tuyển cử và tạm giữ danh hiệu Hoàng đế để có một địa vị quốc tế hợp pháp. Ngày 20 tháng 6 năm 1949, Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân đệ đơn từ chức, Chính phủ Lâm thời Nam phần tuyên bố giải tán. Pháp chuyển giao những chức năng hành chính cho Quốc gia Việt Nam một cách chậm chạp, hai chức năng quan trọng nhất là tài chính và quân đội thì vẫn phụ thuộc vào Pháp.
Ngày 1 tháng 7 năm 1949, Chính phủ Lâm thời của Quốc gia Việt Nam được thành lập theo Sắc lệnh số 1-CP của Thủ tướng, tấn phong Bảo Đại là Quốc trưởng, Trung tướng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng (Có tài liệu ghi Bảo Đại là Quốc trưởng kiêm Thủ tướng, Nguyễn Văn Xuân là Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng). Theo đánh giá của người Mỹ, Bảo Đại ít tham gia vào công việc của chính phủ, dành nhiều thời gian cho nghỉ mát.
Tháng 1 năm 1950, Bảo Đại chỉ định Nguyễn Phan Long làm Thủ tướng. Ngày 27 tháng 4 năm 1950, giải tán Chính phủ Nguyễn Phan Long và ủy nhiệm Thủ hiến Trần Văn Hữu thành lập chính phủ mới. Tính đến đầu năm 1950, có 35 quốc gia công nhận Quốc gia Việt Nam.
- 35 Jeau-Raoul Clémentin (1971) “Le Comportement Politique Des Institutions Catholiques Au Vietnam” trong cuốn: *Tradition Et Révolution Au Vietnam* , Éditions Anthropos, Paris: 131.
- 36 Ronald H. Spector (2013), “Phat Diem: Nationalism, Religion, and Identity in the Franco-Viet Minh War, *Journal of Cold War Studies*, Vol. 15, No. 3, pp. 34-46
- 37 Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu III (1951), *Tình hình Liên khu III năm 1951*, Nhà in Phát Đạt, Liên khu III: 20.
- 38 Tất cả các đoạn trích trong ngoặc nói về mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh với Lê Hữu Từ chúng tôi đều đề nguyên văn về *cách viết ngày xưa* (z - d, gi; f - p) cũng như *cách định dạng văn bản* theo đúng *bản gốc* của tư liệu.

- 39 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sứ liệu Hiện Đại, Sài Gòn: 44.
- 40 Trần Thị Liên (1996), *Les Catholiques Vietnamiens entre la reconquête coloniale et la résistance communiste (1945-1954)*, Institut d' études politiques de Paris: 44.
- 41 Kiên quyết chống Cộng sản. Khi ấy nhiều người Công giáo không hề biết Việt Minh chính là những người Cộng sản.
- 42 Sau này, Giám mục Lê Hữu Từ đã không cộng tác với Việt Minh trong kháng chiến, lập ra khu tự trị Công giáo Phát Diệm năm 1949.
- 43 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sứ liệu Hiện Đại, Sài Gòn: 86.
- 44 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sđd: 87.
- 45 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sđd: 87.
- 46 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sđd: 93.
- 47 Nguyễn Gia Đệ (1946), *Nhật ký*, tr.6. Xem trong Đoàn Độc Thư và Xuân Huy, *Giám mục Lê Hữu Từ*, sđd: 94.
- 48 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sđd: 111.
- 49 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sđd: 112, 113.
- 50 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sđd: 160.
- 51 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sđd: 161.
- 52 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy, *Giám mục Lê Hữu Từ*, Sđd: 125-126, xem thêm Trần Tam Tinh (1988), *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh: 74-75.
- 53 Nhà nghiên cứu Trần Thị Liên cũng có quan điểm này - Xem bài dịch của Hương Khê (1996), *Các Đức Giám mục Việt Nam trong những ngày đầu cách mạng tháng 8-1945* trên Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 17, tháng 5, tr. 83-96.
- 54 Đoàn Độc Thư và Xuân Huy, *Giám mục Lê Hữu Từ*, Sđd: 111. Nếu ai nghiên cứu về tôn giáo khi đọc các đoạn trích trên của bài viết thấy *khác đôi chút* so với tư liệu trong hai cuốn *Thập giá và lưỡi gươm* và cuốn *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng* khi có những đoạn trích nói về mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và Lê Hữu Từ là vì: Các tư liệu về Hồ Chí Minh với Lê Hữu Từ trong cuốn *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng* hầu hết được trích từ cuốn *Thập giá và lưỡi gươm* của Linh mục Trần Tam Tinh. Linh mục Trần Tam Tinh khi viết cuốn CATTOLICI NELLA STORIA DEL VIETNAM xuất bản ở Roma, tháng 5/1975, sau in ở Pháp năm 1978 mang tên DIEU ET CESAR (dịch là *Thiên chúa và Hoàng đế*, năm 1988 Nxb. Trẻ dịch là *Thập giá và lưỡi gươm*) thì tham khảo tài liệu từ cuốn *Giám mục Lê Hữu Từ* được biên soạn trên cơ sở nhật ký của Linh mục Đoàn Độc Thư, và nhật ký, hồi ký của Lê Hữu Từ. Mặt khác, *Thập giá và lưỡi gươm* được dịch ra từ tiếng Pháp, lại không được tác giả hiệu đính nên có

lệch nhiều so với các ý gốc của tác giả (điều này chính tác giả của *Thập giá và lưỡi gươm* cũng không hài lòng - như lời tác giả đã thổ lộ hồi cuối tháng 4/2006 trong một cuộc Hội thảo do Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức). Đây là lý do tại sao cùng là một bức thư nhưng của Hồ Chí Minh ngày 01/02/1947 nhưng so sánh hai bản (cuốn *Giám mục Lê Hữu Từ và Thập giá và lưỡi gươm*) lại có những chữ khác nhau. Bên cạnh đó cũng phải thấy rằng tác giả Trần Tam Tinh là linh mục Công giáo nên khi tham khảo tài liệu để nghiên cứu và viết sách “*có thể*” đã sửa đổi một số cách xưng hô cho phù hợp với người trong đạo, nên có sự lệch về một số từ giữa các tài liệu.

- 55 Cao Văn Luận (1972), *Bên dòng lịch sử (1940-1965)*, Nxb. Trí Dững, Sài Gòn: 78-79.
- 56 Cao Văn Luận (1972), *Bên dòng lịch sử (1940-1965)*, Sdd: 86.
- 57 Cao Văn Luận (1972), *Bên dòng lịch sử (1940-1965)*, Sdd: 104.
- 58 Cao Văn Luận (1972), *Bên dòng lịch sử (1940-1965)*, Sdd: 105.
- 59 Xem thêm Ngô Quốc Đông (2005), “Đạo và Đời trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, in trong *Hồ Chí Minh hiện thân của văn hóa hòa bình*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn: 746-751.
- 60 Hương Khê (1999), “Người Việt Nam Công giáo với Cách mạng mùa thu 1945”, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 57: 10.
- 61 Trần Tam Tinh (1988), *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh: 80.
- 62 Đỗ Quang Hưng (2003), “Vấn đề tôn giáo tín ngưỡng trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, in trong *Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, tôn giáo và đại đoàn kết trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội: 339.
- 63 Bản thảo Hồ Chí Minh viết về Công giáo, phần: *Giặc Pháp giết hại Công giáo Việt Nam*, Tài liệu Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, trang đầu tiên.
- 64 Báo *Nhân dân* ngày 14/6/1951, xem trong *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng* (1996), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 186.
- 65 Báo *Cứu quốc*, số xuân (1946), *Thư Hồ Chủ tịch gửi đồng bào Công giáo Việt Nam ngày 25/12/1945*.
- 66 Báo *Cứu quốc* ngày 14, 15/01/1951.
- 67 Trần Tam Tinh (1988), *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh: 79.
- 68 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 151.
- 69 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Sdd: 167.
- 70 Trần Đương (1994), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo”, *Cộng sản*, số 7: 32; và xem thêm *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo....*, Sdd: 304-305.
- 71 Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Bản Trung văn của Trương Niệm Thức, Nxb. Tam Liên, Thượng Hải, tháng 6/1949. Dẫn theo: *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo....*, Sdd: 9.
- 72 Hà Huy Giáp (1992), “Một vài suy nghĩ về tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Cộng sản*, số 5: 16.
- 73 Báo *Sự thật*, số 105, ra ngày 25/12/1948.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo *Cứu quốc*, số Xuân 1946; và số ra ngày 14, 15/01/1951.
2. Báo *Sự thật*, số 105, ra ngày 25/12/1948.
3. Bản thảo Hồ Chí Minh viết về Công giáo, phần: *Giặc Pháp giết hại Công giáo Việt Nam năm 1949*, Tài liệu Trung tâm lưu trữ Quốc gia III.
4. Trương Bá Cần (1996), “Người Công giáo Giáo phận Vinh trong những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 - 1975)”, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 17, tháng 5.
5. Charles Keith (2009): *Annam Uplifted: The First Vietnamese Catholic Bishops and the Birth of a National Church, 1919-1945*, Phạm Minh Ngọc dịch sang tiếng Việt đăng trên Talawas.
6. Ngô Quốc Đông (2005), *Đạo và Đời trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, in trong *Hồ Chí Minh hiện thân của văn hóa hòa bình*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
7. Ngô Quốc Đông (2010), “Tư đoàn Công giáo cứu quốc đến Liên đoàn Công giáo Nam Bộ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 và số 5.
8. Trần Dương (1994), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo”, *Cộng sản*, số 7.
9. Hà Huy Giáp (1992), “Một vài suy nghĩ về tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Cộng sản*, số 5.
10. Đỗ Quang Hưng (2003), “Vấn đề tôn giáo tín ngưỡng trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, in trong *Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, tôn giáo và đại đoàn kết trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
11. Đỗ Quang Hưng (2005), *Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam - Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Đoàn Độc Thư và Xuân Huy (1973), *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*, Sử liệu Hiện Đại, Sài Gòn.
13. Hương Khê (1996), “Các Đức Giám mục Việt Nam trong những ngày đầu cách mạng tháng 8-1945”, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 17, tháng 5.
14. Jeau-Raoul Clémentin (1971), “Le Comportement Politique Des Institutions Catholiques Au Vietnam” trong cuốn: *Tradition Et Révolution Au Vietnam*, Éditions Anthropos, Paris.
15. Trần Thị Liên (1996): *Les Catholiques Vietnamiens entre la reconquête coloniale et la résistance communiste (1945-1954)*, Institut d' études politiques de Paris.
16. Trần Thị Liên (2004), *Les catholiques et la République démocratique du Viêt Nam (1945-1954): Une approche biographique*, trong *Naissance d'une État-Parti, Le Viêt Nam depuis 1945*, Indes Savantes, 2004.
17. Cao Văn Luận (1972), *Bên dòng lịch sử (1940-1965)*, Nxb. Trí Dũng, Sài Gòn.
18. Ronald H. Spector (2013), “Phat Diem: Nationalism, Religion, and Identity in the Franco-Viet Minh War”, *Journal of Cold War Studies*, Vol. 15, No. 3, pp. 34-46.
19. Peter Hansen (2009), “Bac Di Cu: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954-1959”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol 4, No. 3, pp 173-211.
20. *Thông tri số 42 của Ban Bí thư ngày 01/12/1951*. Tài liệu lưu trữ Viện Lịch sử Đảng, sao lưu từ phòng Trung ương, hồ sơ Thông tri Trung ương năm 1951.
21. Trần Tam Tinh (1988), *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

22. Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu III (1951), *Tình hình Liên khu III năm 1951*, Nhà in Phát Đạt, Liên khu III.
23. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Abstract

HỒ CHÍ MINH AND CATHOLICISM IN VIETNAM (1945-1954)

Based on reference and comparison of historical material, approach religious factors such as freedom of belief and religious dialogue, this paper examines Hồ Chí Minh's behavior towards some issues of the Catholic community in the resistance against French reoccupation. The historical material shows that the Democratic Republic of Vietnam Government led by President Hồ Chí Minh immediately affirmed citizens' freedom of belief making a significant contribution to the fight for national independence. Experiences show that religion, in whatever context of history, is also the human needs so it must be respected. The historical material shows the Catholic community in Vietnam has specific characteristics and sensitivity so Hồ Chí Minh's conversations with its representatives contained many contents.

Keywords: Ho Chi Minh, Le Huu Tu, Catholicism, Phat Diem, 1945-1954.